

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-PT

Ngày 22-3-2023

“V/v ly hôn, yêu cầu chia tài sản
chung khi ly hôn, yêu cầu xác định
tài sản riêng khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Ngọc Yến

Các Thẩm phán:

Ông Lưu Văn Uẩn

Ông Trần Trọng Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chiêu Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 22 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2022/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, yêu cầu xác định tài sản riêng khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 295/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Mai Tấn L, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Mai Tấn L về tài sản chung: Ông Đặng Hứa T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Khu vực D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp D, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Mai Thị Anh H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Mai Tấn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Trong đơn khởi kiện ngày 15 tháng 02 năm 2022 và những lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Mai Tấn L trình bày:*

Ông L và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2010 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống và do bà T không quan tâm chăm sóc gia đình nên cuộc sống không có hạnh phúc, tình nghĩa vợ chồng đã không còn nên ông L khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà T.

Về con chung: Quá trình chung sống có hai con chung tên Mai Vũ H, sinh năm 1996 và Mai Trung H, sinh năm 2003. Các con chung hiện nay đều đã trưởng thành nên ông L không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Ông L trình bày trong quá trình hôn nhân với bà T, ông có khối tài sản riêng là phần đất thuộc các thửa 51, 55 và 52, tờ bản đồ số 7-2-4 (nay là các thửa 34, 49 và 33, tờ bản đồ số 19) tọa lạc tại ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An và đều do ông Mai Tấn L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc phần đất này là của cha mẹ ông L là cụ Mai Văn M và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2012) tặng cho riêng ông L nên ông L yêu cầu Tòa án công nhận phần đất nêu trên là tài sản riêng của ông L.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà T về phần tài sản chung trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Bà T thống nhất với lời trình bày của ông L về thời gian chung sống, con chung và mâu thuẫn vợ chồng. Trước yêu cầu khởi kiện của ông L thì bà T có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T đồng ý ly hôn với ông L.

Về con chung: Các con chung hiện nay đều đã trưởng thành, tuy nhiên cháu Mai Vũ H, sinh năm 1993 hiện nay bị bệnh nên bà T yêu cầu ông Mai Tấn L cấp dưỡng một lần cho cháu Mai Vũ H với số tiền là 300.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà T rút lại yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bà T trình bày quá trình chung sống bà và ông L có khối tài sản chung gồm phần đất thuộc các thửa 51, 55 và 52, tờ bản đồ số 7-2-4 (nay là các thửa 34, 49 và 33, tờ bản đồ số 19) tọa lạc tại ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An và đều do ông Mai Tấn L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L. Bà T có yêu cầu phản tố yêu cầu xác định phần đất nêu trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông L và chia khối tài sản nêu trên theo hướng cho bà T được hưởng phần đất có vị trí thuộc khu E, khu C Mảnh trích đo địa chính và số tiền 4.454.436.000 đồng tương ứng với 30% giá trị khối tài sản nêu trên vì nguồn gốc khối tài sản là do cha mẹ ông L tặng cho vợ chồng bà trong thời kỳ hôn nhân. Ngoài ra, bà T rút lại các yêu cầu về việc chia số tiền 2.200.000.000 đồng

do ông Mai Văn L đang quản lý và chia giá trị gia súc gồm hai con bò lớn và ba con bò con là 35.000.000 đồng.

Về nợ chung: không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị Ánh H trình bày: Bà là chị của ông Mai Tấn L, trước đây cha mẹ bà là cụ Mai Văn M và Nguyễn Thị C (chết năm 2012) có chia cho các con một phần đất (bà không nhớ rõ số thửa, số tờ bản đồ) và giao cho ông Mai Tấn L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó ông L đã bán phần đất này và chia đều cho mọi người nên bà không có yêu cầu gì. Ngoài ra, bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp cùng toàn bộ các công trình kiến trúc trên đất cụ thể: Phần đất tranh chấp thuộc các thửa 51, 52, 55, tờ bản đồ số 7-2-4, số thửa mới lần lượt là 34, 49, 33, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, tổng diện tích qua đo vẽ là 3225,6m² có vị trí tứ cận như sau:

Đông giáp: Thửa 54, 129.

Tây giáp: Thửa 51, 84, 48, 103, 45.

Nam giáp: Thửa 80, 81, 52.

Bắc giáp: Thửa 51, 84, 129.

Theo Mảnh trích đo địa chính số 319-2022 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 18/7/2022 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ phê duyệt ngày 22/7/2022.

Về các công trình kiến trúc trên đất thể hiện theo biên bản thẩm định tại chỗ và Chứng thư thẩm định giá số 239/19/08/2022 ngày 19/8/2022 của Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn HĐ. Giá trị toàn bộ khối tài sản tranh chấp là 21.833.859.000 đồng.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và lập thủ tục hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng các đương sự không đồng ý đoàn tụ.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 295/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 273, 483, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ Điều 9; 16; 56; 33; 43; 59; 61; 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Căn cứ vào khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Tấn L đối với bà Nguyễn Thị T về việc “Ly hôn, yêu cầu xác định tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân”, cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận ông Mai Tấn L và bà Nguyễn Thị T thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Ông Mai Tấn L và bà Nguyễn Thị T có hai con chung tên Mai Vũ H, sinh năm 1996 và Mai Trung H, sinh năm 2003. Các con hiện nay đã trưởng thành.

1.3. Về tài sản chung: Xác định khối tài sản gồm phần đất thuộc các thửa 51, 52, 55, TĐĐ số 7-2-4, số thửa mới lần lượt là 34, 49, 33, TĐĐ số 19, tọa lạc tại ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản riêng của ông Mai Tấn L.

1.4. Về nợ chung: Bà T và ông L trình bày không có nợ chung nên không xem xét.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T đối với ông Mai Tấn L về việc chia tài sản chung là số tiền 2.200.000.000 đồng và gia súc gồm hai con bò lớn và ba con bò con. Đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định tại Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T về việc “Yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân” với ông Mai Tấn L.

3.1. Chia cho bà Nguyễn Thị T phần công sức đóng góp tương ứng bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng đối với các phần đất như sau:

- Phần đất thuộc vị trí khu E, thuộc một phần thửa 34, TĐĐ số 19, tọa lạc tại ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, diện tích qua đo đạc thực tế là 93,3m² có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường đá xanh.

Phía Tây giáp thửa số 141, 204.

Phía Nam giáp thửa 80, 81.

Phía Bắc giáp thửa 34 (pcl).

- Phần đất thuộc vị trí khu C, thuộc một phần thửa 49, TĐĐ số 19, tọa lạc tại ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, diện tích qua đo đạc thực tế là 95,7m² có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường đá xanh.

Phía Tây giáp thửa số 141, 204.

Phía Nam giáp thửa 80, 81.

Phía Bắc giáp thửa 34 (pcl).

Theo Mạnh trích đo địa chính số 319-2022 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 18/7/2022, được chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ phê duyệt ngày 22/7/2022.

Ông Mai Tấn L có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Thị T quản lý và sử dụng đối với phần đất có vị trí khu E, khu C nêu trên.

3.2 Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Ông Mai Tấn L có nghĩa vụ giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CS 01235 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 28/12/2021 đối với thửa 49, tờ bản đồ số 19 và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ vào sổ cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng: CS 01234 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 28/12/2021 đối với thửa 34, tờ bản đồ số 19 để thi hành án.

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

3.3 Ông Mai Tấn L có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị T số tiền 4.454.436.000 đồng (Bốn tỉ bốn trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về các chi phí tố tụng: Buộc ông Mai Tấn L hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 23.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí:

5.1. Buộc ông Mai Tấn L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009681 ngày 14/02/2022 và Biên lai thu số 0011433 ngày 03/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Ông L không phải nộp thêm.

5.2. Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 114.550.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 28.672.500 đồng theo biên lai thu số 0009944 ngày 21/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Bà Nguyễn Thị T phải nộp thêm 85.877.500 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30 tháng 9 năm 2022 nguyên đơn ông Mai Tấn L làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm số 295/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ; không đồng ý chia tài sản cho bà Nguyễn Thị T, xác định tài sản tranh chấp là tài sản riêng của ông L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Nguyên đơn ông Mai Tấn L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút yêu cầu kháng cáo.

Ông Đặng Hữu T là người đại diện theo ủy quyền về tài sản của ông Mai Tấn L trình bày về vấn đề tài sản như sau: Về tài sản là thửa đất số 51, 52, 55 (cũ), thửa mới là 33, 34, 49, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản riêng của ông L, hiện nay ông L đang trực tiếp quản lý sử dụng, bà T không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản này nên ông L không đồng ý chia công sức cho bà T phần đất tại vị trí khu E, thuộc một phần thửa 34, tờ bản đồ số 19, diện tích qua đo đạc thực tế là 93,3m² và phần đất thuộc vị trí khu C, thuộc một phần thửa 49, tờ bản đồ số 19, diện tích qua đo đạc thực tế là 95,7m² tọa lạc tại ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An và số tiền 4.454.436.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên. Nhưng vì tình nghĩa vợ chồng đã cùng nhau chung sống 28 năm qua nên ông L đồng ý chia công sức đóng góp cho bà T số tiền 1.500.000.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ y bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Bà Nguyễn Thị Thúy H là người đại diện theo ủy quyền về tài sản của bà Nguyễn Thị T trình bày bản án sơ thẩm xét xử đúng quy định của pháp luật, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm vì các lý do sau: Mặc dù các thửa đất số 33, 34, 49, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản riêng của ông L. Tuy nhiên, ông L và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An và có hai con chung, điều này ông L cũng thống nhất. Bà T sống cùng ông L từ năm 1994 trên các mảnh đất này nên có công sức đóng góp trong việc giữ gìn, làm tăng giá trị đất nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà T phần đất tại vị trí khu E, thuộc một phần thửa 34, tờ bản đồ số 19, diện tích qua đo đạc thực tế là 93,3m² và phần đất tại vị trí khu C, thuộc một phần thửa 49, tờ bản đồ số 19, diện tích qua đo đạc thực tế là 95,7m² tọa lạc tại ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An và số tiền 4.454.436.000 đồng là có căn cứ. Tại giai đoạn sơ thẩm, bà đại diện bà T có trình bày hiện nay bà T không còn chỗ ở nào khác nhưng Tòa án không hỏi nên bà không trình bày về quyền lưu cư theo Luật Hôn nhân và Gia đình của bà T. Tại phiên tòa phúc thẩm bà đại diện bà T đề nghị Hội đồng xét xử cho bà T được lưu cư thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu L pháp luật để bà T có thời gian tìm nơi ở mới. Về chi phí đo đạc và thẩm định giá tại giai đoạn phúc thẩm: Do nguyên đơn có yêu cầu nên bị đơn không đồng ý chịu chi phí tố tụng cùng với nguyên đơn.

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất sử dụng Mẫu trích đo địa chính số 63-2023 do Công ty TNHH đo đạc Nhà đất TN đo ngày 06/02/2023, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 21/02/2023 và Chứng thư thẩm định giá ngày 06/3/2023 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá MN dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án.

Ông Đặng Hữu T là người đại diện theo ủy quyền về tài sản của ông Mai Tấn L tranh luận: Ông L không đồng ý chia tài sản cho bà T bằng hiện vật là

quyền sử dụng đất vì đây là tài sản riêng của cha mẹ ông L tặng cho riêng ông L, ông L chỉ đồng ý chia công sức đóng góp cho bà T số tiền 1.500.000.000 đồng. Bà T không yêu cầu chia công sức đóng góp mà Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà T 30% là vượt quá yêu cầu của đương sự. Bản án số 295/2022/HNGĐ-ST và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 220/2022/QĐ-SCBSBA ngày 07/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ ghi ngày của bản án là ngày 23/9/2022. Tuy nhiên Biên bản nghị án ghi giờ nghị án là 15h15 phút ngày 23/9/2022, nhưng nghị án kết thúc lúc 15h45 phút ngày 26/9/2022 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; Biên bản nghị án được thực hiện sau khi tuyên án. Với những vi phạm nghiêm trọng như trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử theo quy định.

Bà Nguyễn Thị Thúy H là người đại diện theo ủy quyền về tài sản của bà Nguyễn Thị T tranh luận: Tại giai đoạn sơ thẩm, bị đơn đã nộp tạm ứng án phí chia tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận chia tài sản chung mà chia công sức đóng góp cho bà T 30% là phù hợp. Những nội dung mà đại diện nguyên đơn nêu ra đề nghị hủy bản án sơ thẩm không ảnh hưởng đến nội dung vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chia cho bà T đất tại khu F có diện tích 94,5m², loại đất ONT thuộc một phần thửa số 34 theo Chứng thư thẩm định giá ngày 06/3/2023 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá MN có giá trị là 1.026.553.500 đồng; khu D có diện tích 94m², loại đất NTS thuộc một phần thửa đất số 49 có giá trị là 838.386.000 đồng. Tổng giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá ngày 06/3/2023 là 21.689.411.000 đồng, bà T được chia 30% giá trị là 6.506.823.300 đồng. Tuy nhiên, theo Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An, nếu phần đất tại khu D có diện tích 94m², loại đất NTS không đủ điều kiện để tách thửa thì bà T xin nhận toàn bộ giá trị 30% bằng tiền vì nếu bà T nhận khu F có diện tích 94,5m², loại đất ONT thuộc một phần thửa số 34, trừ đi lộ giới thì đất rất ngắn, không thích hợp để xây cất nhà.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm giải quyết vụ án về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết về việc giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật, kháng cáo của nguyên đơn ông L đúng quy định tại Điều 272, 273, 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, do đó đủ điều kiện xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Mai Tấn L:

Án sơ thẩm xác định các tài sản bà T yêu cầu chia là tài sản riêng của ông L là chưa chính xác vì chỉ có hai thửa 49 và 33 là phù hợp do có hợp đồng tặng cho của ông Mai Văn M cho con ruột là Mai Tấn L. Trong khi đó hồ sơ thể hiện thửa 59 cũ (thửa 34 mới) là do ông Mai Tấn L đăng ký kê khai lần đầu vào ngày 04/3/2004, thời điểm đó ông Măng đều biết và không phản đối nên có cơ sở xác định là tài sản riêng mới phù hợp. Tuy nhiên do bà T không kháng cáo nên không xem xét.

Ông L kháng cáo không đồng ý chia cho bà T phần tài sản như án sơ thẩm mà chỉ đồng ý chia cho bà T 1,5 tỷ đồng. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã thể hiện trong quá trình chung sống bà T đã có công sức đóng góp trong việc tôn tạo và giữ gìn tài sản, đời sống vợ chồng xác lập từ năm 1994 đến nay gần 30 năm nên cần phải xem xét công sức cho bà T như án sơ thẩm tuyên chia 30% giá trị tổng tài sản.

Bản án sơ thẩm tuyên cho bà T phần đất tại vị trí khu F và khu D. Tuy nhiên căn cứ công văn 1819/STNMT-VPDKĐĐ ngày 21/3/2023 xác định vị trí D không tách thửa được do vi phạm khoản 2 Điều 9 Quyết định 42/2021/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh. Tại phiên tòa người đại diện bà T thay đổi yêu cầu trong trường hợp không nhận được đất thì xin nhận giá trị.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L, ghi nhận sự tự nguyện nhận giá trị đất của bà T, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Mai Tấn L được làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị Anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Hoàng.

[3] Ông Mai Tấn L khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bà Nguyễn Thị T, các bên trình bày thống nhất, ông L và bà T kết hôn vào năm 1994 được Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 31 tháng 12 năm 2002. Trong quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, ông L xin ly hôn, bà T đồng ý, Tòa án cấp sơ thẩm đã cho các bên ly hôn, các bên không có kháng cáo. Đối với con chung: Hai con chung đều đã trưởng thành. Về tài sản chung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định khối tài sản gồm phần đất thuộc các thửa 51, 52, 55, tờ bản đồ số 7-2-4, số thửa mới lần lượt là 34, 49, 33, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản riêng của ông Mai Tấn L, chia công sức đóng góp cho bà T bằng 30% giá trị tài sản. Về nợ chung: Không có. Ông L kháng cáo không đồng ý chia công sức đóng góp cho bà T.

[4] Xét lời trình bày của ông Đặng Hữu T là người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản của ông Mai Tấn L đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thấy rằng:

[4.1] Đối với Biên bản nghị án ghi giờ nghị án là 15h15 phút ngày 23/9/2022, nhưng nghị án kết thúc lúc 15h45 phút ngày 26/9/2022. Trong khi Bản án số 295/2022/HNGĐ-ST và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 220/2022/QĐ-SCBSBA ngày 07/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ đính chính lại ngày của bản án là ngày 23/9/2022 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Biên bản nghị án được thực hiện sau khi tuyên án. Nhận thấy đây là sai sót trong quá trình đánh máy và Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa cũng đã có bản giải trình gửi Tòa án cấp phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 220/2022/QĐ-SCBSBA ngày 07/10/2022, đính chính

lại ngày của bản án là ngày 23/9/2022. Việc sai sót này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm vì lý do này. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4.2] Đối với việc bà T không yêu cầu chia công sức đóng góp mà Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà T 30% là vượt quá yêu cầu của đương sự, thấy rằng: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà T có Đơn yêu cầu phản tố ngày 11/3/2022 yêu cầu chia đôi tài sản chung vợ chồng là quyền sử dụng đất các thửa 59, 55 và 52 ước tính 800.000.000 đồng; 05 con bò ước tính giá trị 35.000.000 đồng và 01 Sổ tiết kiệm số tiền 2.200.000.000 đồng. Bà T yêu cầu được chia đôi $\frac{1}{2}$ giá trị và đã nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu chia tài sản. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T rút lại một phần yêu cầu đối với việc chia tiền 05 con bò và 01 Sổ tiết kiệm. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu phản tố này và tuyên đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định tại Điều 218 Bộ luật Tố tụng Dân sự là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà T, chia công sức đóng góp cho bà T bằng 30% giá trị tài sản, chuyển tạm ứng án phí chia tài sản chung sang chia công sức đóng góp cho bà T cũng không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm vì lý do này. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Mai Tấn L về việc không đồng ý chia công sức đóng góp cho bà T, thấy rằng:

[5.1] Đối với các thửa đất số 51, 52, 55, tờ bản đồ số 7-2-4, số thửa mới là 34, 49, 33, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 587495 và CV 587496 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 28/12/2021 cho ông Mai Tấn L (riêng thửa đất số 52 ông L chưa cấp đổi), Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đây là tài sản riêng của ông L, chia công sức đóng góp cho bà T. Nguồn gốc các thửa đất này là do cụ Mai Văn M (còn sống) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2012) là cha mẹ ruột của ông Mai Tấn L tặng cho ông L vào năm 2009. Căn cứ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho là cụ Mai Văn M, cụ Nguyễn Thị C với bên được tặng cho là ông Mai Tấn L đối với thửa đất số 52, 55, tờ bản đồ số 7-2-4, diện tích 3872,1m², loại đất lúa được Ủy ban nhân dân thị trấn H chứng thực ngày 25/7/2009 thể hiện “cha mẹ cho con ruột”, bên A (bên tặng cho) là cụ Mai Văn M và cụ Nguyễn Thị C, bên B (bên được tặng cho) là ông Mai Tấn L. Hiện trạng phần đất thuộc thửa đất số 51 (thửa mới là 34), tờ bản đồ số 7-2-4, diện tích 991m², loại đất ONT có căn nhà cấp 4 của cụ M và cụ C đã xây dựng lúc còn sống là do ông L được tặng cho theo Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 07/4/2015 của những người thừa kế của cụ C. Phần đất thuộc thửa số 52 (thửa mới số 49) có một phần nhỏ dùng làm chuồng bò nhưng hiện nay không có chăn nuôi, phần còn lại đều là đất trống.

[5.2] Trong quá trình chung sống, bà T đi làm công nhân, thu nhập của bà T dùng để trang trải cuộc sống trong gia đình. Ông L ở nhà chăm lo cho cụ M và các con, có thời gian chăn nuôi bò. Các công việc trên do ông L trực tiếp làm nhưng ông L bà T là vợ chồng từ năm 1994, bà T có công đóng góp vào quá trình

sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân với ông L. Bà T và ông L đã cùng nhau chung sống ổn định trên các phần đất này, cùng nhau gìn giữ, tôn tạo đất. Khi ly hôn với ông L, bà T không có chỗ ở nào khác nên yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà T phần đất có vị trí khu C theo Mảnh trích đo địa chính số 319-2022 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 18/7/2022, được chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ phê duyệt ngày 22/7/2022 và Phụ lục Mảnh trích đo địa chính số 319-2022 phân khu C thành hai khu E và khu C; số tiền 4.454.436.000 đồng tương ứng bằng 30% tổng giá trị tài sản là tương xứng với công sức đóng góp của bà T từ năm 1994 đến nay nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[5.3] Tại giai đoạn phúc thẩm, ông Mai Tấn L có Đơn yêu cầu Tòa án đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá lại phần đất tranh chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn thống nhất sử dụng Mảnh trích đo địa chính số 63-2023 do Công ty TNHH đo đạc Nhà đất TN đo ngày 06/02/2023, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 21/02/2023 và Chứng thư thẩm định giá ngày 06/3/2023 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá MN dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án, tổng giá trị tài sản là 21.689.411.000 đồng. Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, chia cho bà T bằng 30% tổng giá trị tài sản là tương xứng với công sức đóng góp của bà T từ năm 1994 đến nay, số tiền 6.506.823.300 đồng. Tuy nhiên, tại văn bản số 1819/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 21/3/2023 về việc phúc đáp Văn bản số 21/2023/CV-TA ngày 20/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, Sở Tài nguyên Môi trường có ý kiến như sau:

...“ 2. Đối với khu D có diện tích 94m², loại đất NTS thuộc một phần thửa đất số 49, tờ bản đồ số 19, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 9 Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định:

1. Thửa đất nông nghiệp mới được hình thành do tách thửa và thửa đất còn lại sau khi tách thửa có diện tích tối thiểu là 1000m² đối với khu vực các xã thuộc địa bàn các huyện: Đức Huệ, Thạnh Hóa, Tân Thạnh, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng; các xã: Bình Đức, Thạnh Lợi, Thạnh Hòa, Lương Hòa, Lương Bình và Tân Hòa thuộc địa bàn huyện Bến Lức; các xã: Mỹ Thạnh, Mỹ Lạc, Long Thạnh, Tân Long, Long Thuận, Tân Thành, Mỹ An, Bình An thuộc địa bàn huyện Thủ Thừa.

2. Thửa đất nông nghiệp mới được hình thành do tách thửa và thửa đất còn lại đối với các khu vực còn lại sau khi tách thửa có diện tích tối thiểu là 1000m² đối với đất trồng lúa và đất rừng sản xuất; 500m² đối với các loại đất nông nghiệp còn lại.

Tại phiên tòa ngày 22/3/2023, bà H đại diện cho bà T trình bày xin nhận giá trị 30% bằng tiền, tương ứng 6.506.823.300 đồng. Đây là sự tự nguyện của bà T, điều này cũng phù hợp với ý kiến của ông L là không đồng ý chia đất cho bà T, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Tại Điều 63 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định quyền lưu cư của vợ hoặc chồng khi ly hôn: “Nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng đã

đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn vẫn thuộc sở hữu riêng của người đó; trường hợp vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Thúy H là người đại diện theo ủy quyền về tài sản của bà Nguyễn Thị T trình bày yêu cầu của bà Nguyễn Thị T được lưu cư thời hạn 06 tháng sau khi bản án phúc thẩm có hiệu L pháp luật để bà T có thời gian tìm nơi ở mới. Yêu cầu này của bà T phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định quyền lưu cư của vợ hoặc chồng khi ly hôn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Mai Tấn L, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng như đã phân tích ở phần trên.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên.

[9] Về án phí: Ông Mai Tấn L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí tương đương với phần tài sản được chia. Ông L kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm.

[10] Các khoản khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu L pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Mai Tấn L.

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 295/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 148, 157, 273, 483, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 9, 16, 56, 33, 43, 59, 61, 62, 63 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Tấn L đối với bà Nguyễn Thị T về việc “Ly hôn, yêu cầu xác định tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân”.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận ông Mai Tấn L và bà Nguyễn Thị T thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Ông Mai Tấn L và bà Nguyễn Thị T có hai con chung

tên Mai Vũ H, sinh năm 1996 và Mai Trung H, sinh năm 2003. Các con hiện nay đã trưởng thành.

1.3. Về tài sản: Xác định khối tài sản gồm phần đất thuộc các thửa 51, 52, 55, tờ bản đồ số 7-2-4, số thửa mới lần lượt là 34, 49, 33, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản riêng của ông Mai Tấn L.

1.4. Về nợ chung: Ông L và bà T và trình bày không có nợ chung nên không xem xét.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T đối với ông Mai Tấn L về việc chia tài sản chung là số tiền 2.200.000.000 đồng và gia súc gồm hai con bò lớn và ba con bò con. Đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định tại Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T về việc “Yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân” đối với ông Mai Tấn L.

3.1. Chia cho bà Nguyễn Thị T phần công sức đóng góp tương ứng 30% giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá ngày 06/3/2023 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá MN. Giá trị toàn bộ khối tài sản tranh chấp là 21.689.411.000 đồng, bà T được nhận số tiền tương ứng là 6.506.823.300 đồng (Sáu tỉ năm trăm lẻ sáu nghìn tám trăm hai mươi ba nghìn ba trăm đồng).

3.2. Ông Mai Tấn L có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị T số tiền 6.506.823.300 đồng (Sáu tỉ năm trăm lẻ sáu triệu tám trăm hai mươi ba nghìn ba trăm đồng) sau khi bản án có hiệu L pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về quyền lưu cư: Bà Nguyễn Thị T được lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu L pháp luật.

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao nhà đất cho ông Mai Tấn L kể từ khi hết thời hạn lưu cư.

5. Về các chi phí tố tụng: Buộc ông Mai Tấn L hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 23.500.000 đồng (Hai mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí:

6.1. Buộc ông Mai Tấn L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009681 ngày 14/02/2022 và

300.000 đồng theo Biên lai thu số 0011433 ngày 03/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Ông L không phải nộp thêm.

6.2. Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 114.507.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí là 28.672.500 đồng theo biên lai thu số 0009944 ngày 21/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Bà Nguyễn Thị T còn phải nộp thêm số tiền 85.834.500 đồng (Tám mươi lăm triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

7. Về chi phí tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm (đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản tranh chấp) là 47.200.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng). Ông L là người có Đơn yêu cầu Tòa án thực hiện nên ông L phải chịu toàn bộ chi phí này, ông L đã nộp đủ tiền và chi phí xong.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Mai Tấn L phải chịu 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000031 ngày 30/9/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ sang thi hành án phí.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

10. Bản án phúc thẩm có hiệu L pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Ngọc Yến